

**VĂN PHÒNG - CÔNG TY
CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018



MỤC LỤC

| | Trang |
|--|---------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 1 – 3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 – 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 6 – 9 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 11 – 12 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | 13 – 33 |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ (gọi tắt là "Văn phòng Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm của Văn phòng Công ty.

1. Thông tin chung

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH một thành viên Cảng Cần Thơ (công ty 100% vốn Nhà Nước) theo Quyết định số 652/QĐ-HHVN ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801319907, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2013 và đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 19 tháng 4 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ.
- Điện thoại: 0292 651 6483
- Fax : 0292 391 7395

Hoạt động chính của Công ty:

- Bốc xếp hàng hoá đường bộ; Bốc xếp hàng hoá cảng biển;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho ngoại quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh (kho ngoại quan);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Khai thuế hải quan;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Tổ chức nạo vét lòng sông, lòng hồ theo hợp đồng;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài,....

2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-------------------------|-----------------------|
| Ông Lâm Tiến Dũng | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Văn Bá | Thành viên |
| Ông Phan Công Đức | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Phương | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-------------------------|-----------------------|
| Ông Nguyễn Hồng Hải | Trưởng ban |
| Ông Trịnh Thanh Tùng | Kiểm soát viên |
| Ông Nguyễn Văn Hiền | Kiểm soát viên |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-------------------------|--|
| Ông Nguyễn Văn Phương | Q. Tổng Giám đốc |
| Ông Tạ Khả Duy | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Tiến Công | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Dục | Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu ngày 01 tháng 01 năm 2018) |

Đại diện pháp luật

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-------------------------|-----------------------|
| Ông Nguyễn Văn Phương | Q. Tổng Giám đốc |

3. Đánh giá tình hình kinh doanh giữa niên độ

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Văn phòng Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Văn phòng Công ty trong kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Văn phòng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Văn phòng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động giữa niên độ của Văn phòng Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Văn phòng Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty.

1899
ÔNG
NHÌEM
ĐIỂM
VIỆ
HÌNH
CẦN
NG-

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính giữa niên độ

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



LÂM TIẾN DŨNG

Chủ tịch

TP. Cần Thơ, ngày 24 tháng 08 năm 2018

1-0
TY
HƯ
ÁI
T.M
ÁN
THC
TP

Số: 030/2018/BCSX-CT.00185

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ (gọi tắt là "Văn phòng Công ty"), được lập ngày 24 tháng 08 năm 2018, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Văn phòng Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các vấn đề khác

- Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.
- Như đã nêu tại mục 9.3 của thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty trình bày lại một số chỉ tiêu trong báo cáo tài chính năm 2017 của Văn phòng Công ty đã kiểm toán theo Quyết định số 628/QĐ-HHVN ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam.



dk

Lê Thanh Vũ

TRẦN ĐẮC NHA

Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

LÊ THANH VŨ

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2734-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH CẦN THƠ
Thành phố Cần Thơ, ngày 24 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 165.318.065.934 | 147.699.070.181 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 2.751.322.816 | 11.159.502.299 |
| Tiền | 111 | | 2.751.322.816 | 8.159.502.299 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 3.000.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 8.787.350.000 | - |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2 | 8.787.350.000 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 148.609.852.471 | 135.404.664.287 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 3.629.943.391 | 1.969.629.851 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 4.727.649.116 | 5.209.459.038 |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | 5.5.1 | 132.341.945.078 | 121.518.131.485 |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.6.1 | 7.910.314.886 | 6.707.443.913 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | - |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| Hàng tồn kho | 140 | 5.7 | 595.667.561 | 106.042.559 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 595.667.561 | 106.042.559 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4.573.873.086 | 1.028.861.036 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.8.1 | 2.886.184.235 | 91.322.993 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.687.688.851 | 937.538.043 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 341.771.193.308 | 386.628.910.880 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 323.342.547.282 | 376.396.862.010 |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | 5.5.2 | 295.979.062.282 | 295.979.062.282 |
| Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | 5.5.3 | 27.300.000.000 | 2.500.000.000 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.6.2 | 63.485.000 | 77.917.799.728 |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| Tài sản cố định | 220 | | 7.398.963.052 | 6.250.584.564 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.9 | 7.298.163.052 | 6.124.584.564 |
| Nguyên giá | 222 | | 12.858.818.859 | 10.044.167.041 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (5.560.655.807) | (3.919.582.477) |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| Nguyên giá | 225 | | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.10 | 100.800.000 | 126.000.000 |
| Nguyên giá | 228 | | 252.000.000 | 252.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (151.200.000) | (126.000.000) |
| Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| Nguyên giá | 231 | | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 10.090.360.820 | 2.874.568.517 |
| Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.11 | 10.090.360.820 | 2.874.568.517 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 939.322.154 | 1.106.895.789 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.8.2 | 939.322.154 | 1.106.895.789 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 507.089.259.242 | 534.327.981.061 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 231.726.637.677 | 254.717.424.334 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 65.083.426.782 | 122.551.442.337 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.12 | 2.227.792.778 | 80.127.982 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 96.480.220 | 24.670.583 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.13 | 2.177.275.183 | 6.656.240 |
| Phải trả người lao động | 314 | | - | 575.724.738 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 27.566.000 | - |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | 5.14.1 | 28.647.884.187 | 15.240.402.713 |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.15.1 | 26.401.807.918 | 102.227.039.585 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.16.1 | 5.496.136.073 | 4.096.136.073 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 5.17 | 8.484.423 | 300.684.423 |
| Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| Nợ dài hạn | 330 | | 166.643.210.895 | 132.165.981.997 |
| Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | 5.14.2 | 95.478.015.197 | 59.000.786.299 |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.15.2 | 20.023.518.102 | 20.023.518.102 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.16.2 | 51.141.677.596 | 53.141.677.596 |
| Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |

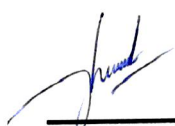
AB
CƠ
H
I
V
C
A
T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 5.18 | 275.362.621.565 | 279.610.556.727 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | | 275.362.621.565 | 279.610.556.727 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 275.281.179.597 | 275.281.179.597 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 275.281.179.597 | 275.281.179.597 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 646.231.180 | 646.231.180 |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (564.789.212) | 3.683.145.950 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 3.683.145.950 | 16.166.553.672 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (4.247.935.162) | (12.483.407.722) |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 507.089.259.242 | 534.327.981.061 |



THÁI THỊ MỸ LINH
Người lập biểu



LÂM TRÚC SƠN
Kế toán trưởng




NGUYỄN VĂN PHƯƠNG
Q. Tổng Giám đốc

TP. Cần Thơ, ngày 24 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| | Mã Số | Thuyết Minh | 06 tháng đầu năm 2018 | 06 tháng đầu năm 2017 |
|--|-----------|----------------|--------------------------|--------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (4.247.935.162) | (8.633.156.377) |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 377.497.941 | 222.388.097 |
| Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập) | 03 | | - | (346.437.067) |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (33.757.569) | (962.569.018) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 29.572.870 | 2.687.589.474 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (3.874.621.920) | (7.032.184.891) |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 40.061.162.943 | 10.646.890.292 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (489.625.002) | (9.050.000) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (22.548.359.527) | (4.826.631.699) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (2.627.287.607) | (159.641.548) |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | - | (1.462.778.837) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | - |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (164.200.000) | (23.200.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 10.357.068.887 | (2.866.596.683) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (9.411.655.939) | (947.760.000) |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác | 22 | | - | - |
| Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (8.787.350.000) | - |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác | 24 | | - | - |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 33.757.569 | 438.019.018 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (18.165.248.370) | (509.740.982) |

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| | Mã số | Thuyết Minh | 06 tháng đầu năm 2018 | 06 tháng đầu năm 2017 |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | - |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 7.2 | (600.000.000) | (1.610.568.041) |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (600.000.000) | (1.610.568.041) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (8.408.179.483) | (4.986.905.706) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 11.159.502.299 | 20.434.442.007 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 5.1 | 2.751.322.816 | 15.447.536.301 |


THÁI THỊ MỸ LINH
Người lập biểu


LÂM TRÚC SƠN
Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN PHƯƠNG
Q. Tổng Giám đốc
TP. Cần Thơ, ngày 24 tháng 08 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH một thành viên Cảng Cần Thơ (công ty 100% vốn Nhà Nước) theo Quyết định số 652/QĐ-HHVN ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801319907, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2013 và đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 19 tháng 4 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển cảng.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty:

- Bốc xếp hàng hoá đường bộ; Bốc xếp hàng hoá cảng biển;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho ngoại quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh (kho ngoại quan);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Khai thuê hải quan;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Tổ chức nạo vét lòng sông, lòng hồ theo hợp đồng;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài,...

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty có ba chi nhánh trực thuộc. Cụ thể như sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|--|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ - Trung Tâm Logistics Cần Thơ | Số 272 đường Cao Thắng, khóm 6, phường 8, Thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ - Cảng Hoàng Diệu | 27 đường Lê Hồng Phong, phường Trà An, quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ - Cảng Cái Cui | Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ |

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

1.6 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, tổng số nhân viên của Văn phòng Công ty là 38 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 33 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Văn phòng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Văn phòng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Văn phòng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Văn phòng Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Công nợ dự thu được ghi nhận theo hướng dẫn tại công văn số 4693/BTC-QLKT ngày 20 tháng 04 năm 2018 và được dùng để phản ánh các khoản công nợ dự thu phát sinh liên quan đến các khoản doanh thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như lãi tiền gửi, lãi vay phải trả, phải thu thương mại chưa có sự xác nhận công nợ của khách hàng hoặc đối tác. Khi có sự xác nhận của khách hàng, đối tác, kế toán căn cứ vào nội dung của các khoản công nợ phải thu để chuyển sang nợ phải thu cho phù hợp quy định hiện hành.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Văn phòng Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Văn phòng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| | Thời gian (năm) |
|---------------------------|-----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 47 |
| Máy móc thiết bị | 10 |
| Phương tiện vận tải | 04 – 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 |
| Tài sản cố định khác | 14 |

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Văn phòng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Văn phòng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Văn phòng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Văn phòng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị thực tế của các cổ đông.

4.12 **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Văn phòng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Văn phòng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Văn phòng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các kỳ trước.

Các báo cáo thuế của Văn phòng Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.16 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

| Tên đối tượng | Quan hệ |
|--|-----------------------------|
| Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam | Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn | Công ty liên doanh |
| Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc | Thành viên quản lý chủ chốt |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt tồn quỹ – VND | 998.248.764 | 737.490.376 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – VND | 1.753.074.052 | 7.422.011.923 |
| Các khoản tương đương tiền – VND | - | 3.000.000.000 |
| | <u>2.751.322.816</u> | <u>11.159.502.299</u> |

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|--------------------|---------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 8.787.350.000 | 8.787.350.000 | - | - |

Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 7%/năm tại ngân hàng TPBank.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | | |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Và Đầu Tư Trường Sơn | 1.170.531.440 | 1.170.531.440 |
| Công ty TNHH Thạnh Phương | 1.317.597.643 | 305.333.713 |
| Các khách hàng khác | 1.141.814.308 | 493.764.698 |
| | <u>3.629.943.391</u> | <u>1.969.629.851</u> |

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| <i>Trả trước cho người bán khác</i> | | |
| Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn | - | 2.100.000.000 |
| Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Trí Việt | 1.696.464.000 | - |
| Công ty TNHH Xây Dựng Quân Đô | 625.500.000 | 625.500.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 2.405.685.116 | 2.483.959.038 |
| | <u>4.727.649.116</u> | <u>5.209.459.038</u> |

5-1
TỔNG CỘNG
[]
THI
TF

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ
Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.5 Phải thu nội bộ ngắn hạn, dài hạn

5.5.1 Phải thu nội bộ ngắn hạn

| | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi nhánh Cảng Hoàng Diệu | 18.001.860.799 | 105.032.293.871 |
| Chi nhánh Cảng Cái Cui | 112.944.841.585 | 15.333.467.914 |
| Chi nhánh Trung Tâm Logistics | 1.395.242.694 | 1.152.369.700 |
| | 132.341.945.078 | 121.518.131.485 |

5.5.2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc

| | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi nhánh Cảng Hoàng Diệu | 120.089.032.179 | 120.089.032.179 |
| Chi nhánh Cảng Cái Cui | 173.220.311.048 | 173.220.311.048 |
| Chi nhánh Trung Tâm Logistics | 2.669.719.055 | 2.669.719.055 |
| | 295.979.062.282 | 295.979.062.282 |

5.5.3 Phải thu nội bộ dài hạn

| | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi nhánh Cảng Hoàng Diệu | 18.000.000.000 | - |
| Chi nhánh Cảng Cái Cui | 6.800.000.000 | - |
| Chi nhánh Trung Tâm Logistics | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| | 27.300.000.000 | 2.500.000.000 |

5.6 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.6.1 Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu các bên liên quan | | | | |
| Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn - lợi nhuận hợp tác kinh doanh | 2.399.663.225 | - | 2.399.663.225 | - |
| Phải thu các tổ chức, cá nhân khác | | | | |
| Tạm ứng nhân viên | 2.623.699.119 | - | 2.224.899.119 | - |
| Nhận ký quỹ cược ngắn hạn | - | - | 1.683.000.000 | - |
| Chi vượt quỹ lương | 1.089.206.452 | - | - | - |
| Dự thu khách hàng | 924.695.612 | - | - | - |
| Phải thu khác | 873.050.478 | - | 399.881.569 | - |
| | 7.910.314.886 | - | 6.707.443.913 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.6.2 Phải thu dài hạn khác

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|-------------------|--------------|-----------------------|--------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu các bên liên quan | | | | |
| Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam | - | - | 77.854.314.728 | - |
| Phải thu các tổ chức, cá nhân khác | | | | |
| Phải thu ngắn hạn khác | 63.485.000 | - | 63.485.000 | - |
| | 63.485.000 | - | 77.917.799.728 | - |

5.7 Hàng tồn kho

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|--------------------------------------|--------------------|--------------|--------------------|--------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 68.643.239 | - | 106.042.559 | - |
| Hàng hóa | 527.024.322 | - | - | - |
| | 595.667.561 | - | 106.042.559 | - |

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|-----------------------------|----------------------|-------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 71.798.750 | - |
| Chi phí thuê cảng Sóc Trăng | 2.400.000.000 | - |
| Chi phí khác chờ phân bổ | 414.385.485 | 91.322.993 |
| | 2.886.184.235 | 91.322.993 |

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|----------------------------------|--------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 208.562.242 | 312.567.597 |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 179.637.248 | 233.135.827 |
| Chi phí khác chờ phân bổ | 551.122.664 | 561.192.365 |
| | 939.322.154 | 1.106.895.789 |

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ
 Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Dụng cụ quản lý VND | Tài sản khác VND | Cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 6.075.429.618 | 88.000.000 | 3.798.537.423 | 34.000.000 | 48.200.000 | 10.044.167.041 |
| Mua sắm trong kỳ | - | - | 989.804.545 | - | - | 989.804.545 |
| Tăng từ XDCB dở dang | 944.320.382 | 261.738.709 | - | - | - | 1.206.059.091 |
| Tăng do điều chuyển tài sản | - | - | 618.788.182 | - | - | 618.788.182 |
| Tại ngày 30/06/2018 | <u>7.019.750.000</u> | <u>349.738.709</u> | <u>5.407.130.150</u> | <u>34.000.000</u> | <u>48.200.000</u> | <u>12.858.818.859</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 1.267.340.565 | 8.066.663 | 2.613.124.037 | 17.566.677 | 13.484.535 | 3.919.582.477 |
| Khấu hao trong kỳ | 96.589.407 | 8.762.310 | 241.824.792 | 3.400.002 | 1.721.430 | 352.297.941 |
| Tăng do điều chuyển tài sản | - | - | 1.288.775.389 | - | - | 1.288.775.389 |
| Tại ngày 30/06/2018 | <u>1.363.929.972</u> | <u>16.828.973</u> | <u>4.143.724.218</u> | <u>20.966.679</u> | <u>15.205.965</u> | <u>5.560.655.807</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | <u>4.808.089.053</u> | <u>79.933.337</u> | <u>1.185.413.386</u> | <u>16.433.323</u> | <u>34.715.465</u> | <u>6.124.584.564</u> |
| Tại ngày 30/06/2018 | <u>5.655.820.028</u> | <u>332.909.736</u> | <u>1.263.405.932</u> | <u>13.033.321</u> | <u>32.994.035</u> | <u>7.298.163.052</u> |

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ
Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm kế toán VND |
|-------------------------------|----------------------------|
| Nguyên giá | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 252.000.000 |
| Mua trong kỳ | - |
| Tại ngày 30/06/2018 | 252.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 126.000.000 |
| Khấu hao trong kỳ | 25.200.000 |
| Tại ngày 30/06/2018 | 151.200.000 |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 126.000.000 |
| Tại ngày 30/06/2018 | 100.800.000 |

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 01/01/2018 VND | Chi phí phát sinh trong kỳ VND | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ VND | 30/06/2018 VND |
|------------------------------------|----------------------|--------------------------------------|--|-----------------------|
| - Chi phí xây dựng cảng Cái Cui | 2.874.568.517 | 8.205.596.848 | (989.804.545) | 10.090.360.820 |
| - Công trình khác | - | 1.206.059.091 | (1.206.059.091) | - |
| | 2.874.568.517 | 9.411.655.939 | (2.195.863.636) | 10.090.360.820 |

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|----------------------|-------------------|
| Phải trả các nhà cung cấp khác | | |
| Công ty Tư Vấn Đầu tư Công trình Hàng hải Việt Nam | 226.677.000 | - |
| Công ty Cổ phần Phát Triển Hiệp Phong | 1.756.430.000 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 244.685.778 | 80.127.982 |
| | 2.227.792.778 | 80.127.982 |

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2018 Phải nộp VND | Số phát sinh trong kỳ | | 30/06/2018 Phải nộp VND |
|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|
| | | Số phải nộp VND | Số đã nộp VND | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 6.656.240 | 9.172.176 | (15.828.416) | - |
| Tiền thuê đất | - | 3.177.275.183 | (1.000.000.000) | 2.177.275.183 |
| Thuế khác | - | 3.000.000 | (3.000.000) | - |
| | 6.656.240 | 3.189.447.359 | (1.018.828.416) | 2.177.275.183 |

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ
Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Thuế thu nhập doanh nghiệp:
Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

| | 06 tháng đầu năm 2018 VND | 06 tháng đầu năm 2017 VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (4.247.935.162) | (8.633.156.377) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN: | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | - | - |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Tổng thuế TNDN phải nộp | - | - |

5.14 Phải trả nội bộ ngắn hạn, dài hạn

5.14.1 Phải trả nội bộ ngắn hạn

| | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi nhánh Cảng Hoàng Diệu | 11.362.740.219 | 8.567.553.236 |
| Chi nhánh Cảng Cái Cui | 13.368.789.455 | 6.093.985.201 |
| Chi nhánh Trung Tâm Logistics | 3.916.354.513 | 578.864.276 |
| | 28.647.884.187 | 15.240.402.713 |

5.14.2 Phải trả nội bộ dài hạn

| | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi nhánh Cảng Hoàng Diệu | 59.228.015.197 | 35.228.098.805 |
| Chi nhánh Cảng Cái Cui | 35.050.000.000 | 23.201.603.251 |
| Chi nhánh Trung Tâm Logistics | 1.200.000.000 | 571.084.243 |
| | 95.478.015.197 | 59.000.786.299 |

5.15 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.15.1 Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| Phải trả các bên liên quan | | |
| Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam - thuê tài sản chi hộ | 3.918.858.687 | 81.773.173.415 |
| Phải trả các đơn vị và cá nhân khác | | |
| Ngân hàng BIDV- phải trả lãi vay | 21.961.901.869 | 19.814.830.817 |
| Phải trả khác | 521.047.362 | 639.035.353 |
| | 26.401.807.918 | 102.227.039.585 |

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ
Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.15.2 Phải trả dài hạn khác

| | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i> | | |
| Sở tài chính Thành phố Cần Thơ - Vốn ngân sách đầu tư | 20.023.518.102 | 20.023.518.102 |

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|----------------|---------------------------------|----------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| <i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân</i> | | | | |
| Ngân hàng Vietinbank - nợ vay dài hạn đến hạn | 5.496.136.073 | 5.496.136.073 | 4.096.136.073 | 4.096.136.073 |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

| | 01/01/2018 VND | Kết chuyển từ vay dài hạn sang vay ngắn hạn VND | Số tiền vay đã trả trong năm VND | 30/06/2018 VND |
|-------------------------|-------------------|--|--|-------------------|
| Vay dài hạn đến hạn trả | 4.096.136.073 | 2.000.000.000 | (600.000.000) | 5.496.136.073 |

5.16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|----------------|---------------------------------|----------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| <i>Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân</i> | | | | |
| Ngân hàng Vietinbank - lãi suất 7,9%/năm | 51.141.677.596 | 51.141.677.596 | 53.141.677.596 | 53.141.677.596 |

Đây là khoản vay để thanh toán các chi phí thực hiện bước 1 theo "Điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Cảng Cái Cui. Khoản vay này được đảm bảo toàn bộ tài sản theo dự án đầu tư xây dựng Cảng Cái Cui - giai đoạn I và các tài sản hình thành trong tương lai theo "Điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Cảng Cái Cui - Giai đoạn II.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:

| | 01/01/2018 VND | Kết chuyển sang vay ngắn hạn VND | 30/06/2018 VND |
|-----------------------|-------------------|---|-------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng | 53.141.677.596 | (2.000.000.000) | 51.141.677.596 |

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ
Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

| | Tổng nợ VND | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND |
|----------------------------|----------------|------------------------------|--------------------------------|
| Tại ngày 30/06/2018 | | | |
| Vay dài hạn ngân hàng | 56.637.813.669 | 5.496.136.073 | 51.141.677.596 |
| Tại ngày 01/01/2018 | | | |
| Vay dài hạn ngân hàng | 57.237.813.669 | 4.096.136.073 | 53.141.677.596 |

5.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | 06 tháng đầu năm 2018 VND | 06 tháng đầu năm 2017 VND |
|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tại ngày 01/01/2017 | 300.684.423 | 385.620.787 |
| Sử dụng quỹ trong năm | (292.200.000) | (23.200.000) |
| Tại ngày 30/06/2018 | 8.484.423 | 362.420.787 |

5.18 Vốn chủ sở hữu

5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------|----------------------------------|---------------------------------|------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2017 | 275.281.179.597 | 646.231.180 | 16.166.553.672 | 292.093.964.449 |
| Lỗi 06 tháng đầu năm 2017 | - | - | (8.633.156.377) | (8.633.156.377) |
| Tại ngày 30/06/2017 | 275.281.179.597 | 646.231.180 | 7.533.397.295 | 283.460.808.072 |
| Tại ngày 01/07/2017 | 275.281.179.597 | 646.231.180 | 7.533.397.295 | 283.460.808.072 |
| Lỗi 06 tháng cuối năm 2017 | - | - | (3.850.251.345) | (3.850.251.345) |
| Tại ngày 31/12/2017 | 275.281.179.597 | 646.231.180 | 3.683.145.950 | 279.610.556.727 |
| Tại ngày 01/01/2018 | 275.281.179.597 | 646.231.180 | 3.683.145.950 | 279.610.556.727 |
| Lỗi 06 tháng đầu năm 2018 | - | - | (4.247.935.162) | (4.247.935.162) |
| Tại ngày 30/06/2018 | 275.281.179.597 | 646.231.180 | (564.789.212) | 275.362.621.565 |

5.18.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

| Cổ đông | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|--------------------------------|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| | VND | Tỷ lệ | VND | Tỷ lệ |
| Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam | 272.566.179.597 | 99,01% | 272.566.179.597 | 99,01% |
| Các cổ đông khác | 2.715.000.000 | 0,99% | 2.715.000.000 | 0,99% |
| | 275.281.179.597 | 100,00% | 275.281.179.597 | 100,00% |

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ
Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.18.3 Cổ phiếu

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 27.528.118 | 27.528.118 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 27.528.118 | 27.528.118 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| | 27.528.118 | 27.528.118 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 27.528.118 | 27.528.118 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| | 27.528.118 | 27.528.118 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | 06 tháng đầu năm 2018 VND | 06 tháng đầu năm 2017 VND |
|----------------------------|--|--|
| Doanh thu bán hàng | 1.636.347.737 | - |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 3.562.762.007 | 10.330.972.137 |
| | 5.199.109.744 | 10.330.972.137 |

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

6.2 Giá vốn hàng bán

| | 06 tháng đầu năm 2018 VND | 06 tháng đầu năm 2017 VND |
|--------------------------|--|--|
| Giá vốn bán hàng | 1.550.180.504 | - |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 2.210.553.770 | 11.272.478.739 |
| | 3.760.734.274 | 11.272.478.739 |

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | 06 tháng đầu năm 2018 VND | 06 tháng đầu năm 2017 VND |
|-----------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 33.757.569 | 294.415.954 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 674.550.000 |
| | 33.757.569 | 968.965.954 |

AA
 CC
 HN
 IEM
 VJ
 HI
 CAP
 NG

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ
Số 02, khu vực Phú Thắng, phường Tân Phú, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

6.4 Chi phí bán hàng

| | 06 tháng đầu năm 2018 VND | 06 tháng đầu năm 2017 VND |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 14.854.760 | 1.588.977 |
| Chi phí bán hàng khác | 174.467.438 | 111.367.706 |
| | 189.322.198 | 112.956.683 |

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 06 tháng đầu năm 2018 VND | 06 tháng đầu năm 2017 VND |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.372.896.999 | 2.641.455.529 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 346.532.071 | 181.387.861 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 2.792.116.128 | 2.959.587.575 |
| | 5.511.545.198 | 5.782.430.965 |

6.6 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | 06 tháng đầu năm 2018 VND | 06 tháng đầu năm 2017 VND |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 461.328.869 | 562.026.249 |
| Chi phí nhân công | 3.346.411.912 | 2.660.125.529 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 377.497.941 | 222.388.097 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.408.565.617 | 8.437.192.068 |
| Chi phí khác | 2.270.624.911 | 5.286.134.444 |
| | 7.864.429.250 | 17.167.866.387 |

6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | 06 tháng đầu năm 2018 VND | 06 tháng đầu năm 2017 VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (4.247.935.162) | (8.633.156.377) |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau: | | |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | (106.993.810) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (4.247.935.162) | (8.740.150.187) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) | 27.528.118 | 27.528.118 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | (154) | (317) |

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Giao dịch không bằng tiền

| | 06 tháng đầu năm 2018 VND | 06 tháng đầu năm 2017 VND |
|---|--|--|
| Tăng khấu hao tài sản cố định theo điều chuyển nội bộ | 1.288.775.389 | - |
| Tăng nguyên giá tài sản cố định theo điều chuyển nội bộ | 618.788.182 | - |
| Chuyển quỹ khen thưởng, phúc lợi cho chi nhánh | 128.000.000 | - |

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

| | 06 tháng đầu năm 2018 VND | 06 tháng đầu năm 2017 VND |
|--|--|--|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 600.000.000 | 1.610.568.041 |

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Văn phòng Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Văn phòng Công ty.

Văn phòng Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Văn phòng Công ty. Văn phòng Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Văn phòng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Văn phòng Công ty.

Văn phòng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Văn phòng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Văn phòng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Văn phòng Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Văn phòng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Văn phòng Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

5-C
 TY
 HỮU
 AN
 NA
 NH
 :C/0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Văn phòng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Văn phòng Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Văn phòng Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Văn phòng Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Văn phòng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Văn phòng Công ty theo chính sách của Văn phòng Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Văn phòng Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Văn phòng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Văn phòng Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Văn phòng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Văn phòng Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Văn phòng Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Văn phòng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 đến 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Ngày 30 tháng 06 năm 2018 | | | |
| Các khoản vay và nợ | 5.496.136.073 | 51.141.677.596 | 56.637.813.669 |
| Phải trả người bán | 2.227.792.778 | - | 2.227.792.778 |
| Phải trả khác và chi phí phải trả | 26.429.373.918 | 20.023.518.102 | 46.452.892.020 |
| | 34.153.302.769 | 71.165.195.698 | 105.318.498.467 |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2018 | | | |
| Các khoản vay và nợ | 4.096.136.073 | 53.141.677.596 | 57.237.813.669 |
| Phải trả người bán | 80.127.982 | - | 80.127.982 |
| Phải trả khác và chi phí phải trả | 102.227.039.585 | 20.023.518.102 | 122.250.557.687 |
| | 106.403.303.640 | 73.165.195.698 | 179.568.499.338 |

Tài sản đảm bảo

Văn phòng Công ty đã dùng giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Chi nhánh Cảng Cái Cui để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 và ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Văn phòng Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 30 tháng 06 năm 2018.

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Phải thu khách hàng | 3.629.943.391 | 1.969.629.851 | 3.629.943.391 | 1.969.629.851 |
| Các khoản phải thu khác | 7.973.799.886 | 84.625.243.641 | 7.973.799.886 | 84.625.243.641 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.751.322.816 | 11.159.502.299 | 2.751.322.816 | 11.159.502.299 |
| | 14.355.066.093 | 97.754.375.791 | 14.355.066.093 | 97.754.375.791 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | 56.637.813.669 | 57.237.813.669 | 56.637.813.669 | 57.237.813.669 |
| Phải trả người bán | 2.227.792.778 | 80.127.982 | 2.227.792.778 | 80.127.982 |
| Phải trả khác | 46.452.892.020 | 122.250.557.687 | 46.452.892.020 | 122.250.557.687 |
| | 105.318.498.467 | 179.568.499.338 | 105.318.498.467 | 179.568.499.338 |

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 06 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | 06 tháng đầu năm 2018 VND | 06 tháng đầu năm 2017 VND |
|----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền lương và thưởng | 1.225.000.000 | 765.916.803 |

9.2 Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan

| Công ty liên quan | Nội dung | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Phải thu với các bên liên quan | | | |
| Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn - | Lợi nhuận hợp tác kinh doanh | 2.399.663.225 | 2.399.663.225 |
| Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam | Phải thu khác | - | 77.854.314.728 |
| | | 2.399.663.225 | 80.253.977.953 |
| Phải trả với các bên liên quan | | | |
| Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam | Thuê tài sản chi hộ | 3.918.858.687 | 81.773.173.415 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

9.3 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần. Đồng thời, Văn phòng Công ty đã trình bày lại số dư đầu năm theo Quyết định số 628/QĐ-HHVN ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam

| | Mã số | Số liệu trước điều chỉnh VND | Các điều chỉnh VND | Số liệu sau điều chỉnh VND |
|-------------------------------------|-------|---------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | 120.703.136.452 | 814.995.033 | 121.518.131.485 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 6.700.787.673 | 6.656.240 | 6.707.443.913 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 57.464.242 | 33.858.751 | 91.322.993 |
| Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | 294.044.944.820 | 1.934.117.462 | 295.979.062.282 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 63.485.000 | 77.854.314.728 | 77.917.799.728 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 1.140.754.540 | (33.858.751) | 1.106.895.789 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | - | 6.656.240 | 6.656.240 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 23.417.179.217 | 78.809.860.368 | 102.227.039.585 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 284.800.000.000 | (9.518.820.403) | 275.281.179.597 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | (7.629.241.308) | 11.312.387.258 | 3.683.145.950 |

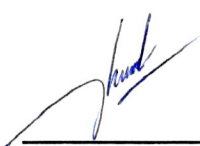
9.4 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính giữa niên độ nội bộ của Văn phòng Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo các bộ phận trên báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Văn phòng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Văn phòng Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là cung cấp dịch vụ vận chuyển cảng ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

9.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2018 yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.



THÁI THỊ MỸ LINH
Người lập biểu



LÂM TRÚC SƠN
Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN PHƯƠNG
Q. Tổng Giám đốc

TP. Cần Thơ, ngày 24 tháng 08 năm 2018